

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HS-PT

Ngày: 23-01-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Tân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hòa;

Ông Triệu Quốc Hiếu.

Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Nhơn - Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 101/2018/TLPT-HS, ngày 13 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Nguyễn Minh H, Trần Văn N, Nguyễn Quang B do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 85/2018/HS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

Bị cáo kháng cáo:

1. **Nguyễn Minh H**, sinh ngày 10/9/1997, tại thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: ấp A, xã AB, huyện L, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Anh T và bà Đặng Thị Kim T; bị cáo chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không; về nhân thân: Ngày 27/01/2016 bị Công an xã AB xử phạt hành chính về hành vi say rượu bia gây mất trật tự công cộng; tạm giữ ngày 06/08/2018; tạm giam ngày 09/8/2018 đến nay. Có mặt.

2. **Trần Văn N**, sinh ngày 13/3/2000, tại Vĩnh Long; nơi cư trú: ấp A, xã AB, huyện L, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Trần Văn X và bà Nguyễn Thị H; bị cáo chưa có vợ con; anh chị em ruột: 02 người (người lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất là bị cáo); tiền án, tiền sự: Không; về nhân thân: Ngày 27/01/2016 bị Công an xã AB Quyết định xử phạt hành chính về

hành vi say rượu bia gây mất trật tự công cộng; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

3. Nguyễn Quang B, sinh ngày 04/01/2000, tại Vĩnh Long; nơi cư trú: ấp A, xã AB, huyện L, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Quang T và bà Võ Thị Ngọc Y; bị cáo chưa có vợ con; anh chị em ruột: 02 người (lớn nhất là bị cáo và nhỏ nhất sinh năm 2006); tiền án, tiền sự: Không; về nhân thân: Ngày 27/01/2016 bị Công an xã AB Quyết định xử phạt hành chính về hành vi say rượu bia gây mất trật tự công cộng; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Trần Văn X, sinh năm 1973 (Cha của bị cáo N) có mặt
2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 (Mẹ của bị cáo N) có mặt
Cùng nơi cư trú: ấp A, xã AB, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.
3. Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1978 (Cha của bị cáo B) có mặt
4. Bà Võ Thị Ngọc Y, sinh năm 1979; (Mẹ của bị cáo B) vắng mặt
Cùng nơi cư trú: ấp A, xã AB, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Bị hại: Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1957; nơi cư trú: số 42, đường R, Phường 2, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án không triệu tập

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 18 giờ ngày 20/12/2015, các bị cáo Nguyễn Minh H, Nguyễn Quang B và Trần Văn N gặp nhau tại quán cháo trắng “T” thuộc Phường 1, thành phố VL để ăn cháo và uống rượu. Lúc này cả 03 bàn bạc lên Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không ai có tiền, nên H nảy sinh ý định và rủ N, B tìm cướp xe mô tô của những người chạy xe honda khách (chạy xe ôm), bằng cách khi thuê được người chạy xe honda khách thì giả vờ kêu chạy vào đoạn đường vắng để thực hiện hành vi cướp xe đem bán lấy tiền đi lên Thành phố Hồ Chí Minh, nội dung bàn bạc được tất cả thống nhất. Sau đó, H đi bộ vào chợ VL mua 03 cây dao Thái Lan, mỗi cây dài khoảng 20cm, còn N và B đi đến cầu B thuộc Phường 1, thành phố VL chờ H. Khi mua dao xong H gặp N và B đưa cho mỗi người 01 cây cất giữ trong người, H cất giữ 01 cây; sau đó, tất cả cùng thống nhất nội dung thực hiện như sau: H đến cầu Đ chờ, còn N và B đi tìm người chạy xe honda khách để thực hiện hành vi cướp tài sản như đã thống nhất, sau khi cướp được sẽ đem tài sản đến gặp H.

Khoảng 20 giờ ngày 20/12/2015, N và B đi bộ đến phía trước cửa Bưu điện tỉnh V thì gặp ông Nguyễn Văn U đang đậu xe mô tô 64C1- 106.08 chờ khách, N và B đến giả làm khách và thuê ông U chở đến khu ML thuộc Phường 5, thành phố VL với giá 30.000 đồng, ông U đồng ý chở. Khi đến đoạn đường gần trụ phát sóng Viettel

số 2673 trong khu ML thuộc Phường 5, thành phố VL thấy đường vắng người, nên B giả vờ muốn ỏi và kêu ông U dừng xe lại để ỏi; khi ông U dừng xe thì B và N liền rút dao Thái Lan ra dí vào người ông U, dọa đâm để không chế và kêu ông U đưa tài sản, ông U hoảng sợ liền móc túi đưa cho N số tiền 900.000đ và 01 điện thoại di động Nokia 105 màu đen. Sau đó, N tiếp tục cởi áo khoác đang mặc ra đưa cho B dùng trói hai tay ông U vào gốc cây cạnh lề đường, rồi bỏ số tiền 900.000đ cùng điện thoại vừa cướp vào trong cốp xe, tiếp tục lấy xe mô tô của ông U. N lấy xe của ông U điều khiển chở B đến gặp H, trên đường đi N và B đã vứt bỏ 02 cây dao đã dùng đe dọa ông U, còn H trước khi đi đến cầu Đ thì bỏ lại con dao trên lan can tại cầu B. Khi đến gặp H tại khu vực cầu Đ, Phường 1, thành phố VL thì cả ba điều khiển xe đến thị trấn huyện V, tỉnh Vĩnh Long lẫn trốn, trên đường đi N mở cốp lấy điện thoại và số tiền 900.000đ đã cướp được đưa cho H cùng sử dụng chung. Khi đến thị trấn V cả 03 đón xe ô tô khách chở xe mô tô 64C1- 106.08 đi Thành phố Hồ Chí Minh tìm nơi tiêu thụ.

Khi đến Thành Phố Hồ Chí Minh thì H, N và B thuê nhà trọ ở chung, sau đó tất cả đem xe mô tô 64C1- 106.08 đến tiệm cầm đồ 78 tại số 464 đường Nguyễn Văn H, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cầm cho chủ tiệm là Lê Hồng P giá 10.000.000đ. Khoảng 02 ngày sau gặp người thanh niên không rõ họ, tên, địa chỉ nên tất cả gạ bán xe mô tô 64C1-106.08 thì người thanh niên này đồng ý mua nên cùng đến tiệm cầm đồ của ông P chuộc lại xe và đưa thêm cho H, N và B số tiền 900.000đ. Đối với điện thoại Nokia 105 thì H đem bán cho người không rõ họ tên địa chỉ ở Thành phố Hồ Chí Minh giá 100.000 đồng. Tổng số tiền cầm xe, bán xe, bán điện thoại và 900.000đ cướp được của ông U thì H, N và B cùng sử dụng, tiêu xài hết.

Đến ngày 08/12/2017, Nguyễn Minh H đến Cơ quan Cảnh sát điều tra đầu thú; tiếp đến ngày 12/12/2017 Trần Văn N và Nguyễn Quang B đến Cơ quan Cảnh sát điều tra đầu thú. Khi đầu thú tất cả đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện.

Theo kết luận định giá tài sản số: 01/HĐDG&TTHS, ngày 04/01/2018 của Hội đồng định giá và Tổ tụng hình sự thành phố VL kết luận xe mô tô 64C1- 106.08 và điện thoại Nokia 105 có giá trị tổng cộng bằng 23.460.000đ.

Ngày 03 tháng 04 năm 2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố VL khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Nguyễn Minh H, Trần Văn N và Nguyễn Quang B, về tội “Cướp tài sản” quy định tại khoản 2, Điều 133 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung 2009. Trong thời gian điều tra Nguyễn Minh H bỏ trốn, Cơ quan điều tra Quyết định truy nã đối với H. Đến ngày 02/8/2018 chưa bắt được H nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố VL đã ban hành Kết luận điều tra chuyển hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát truy tố đối với N và B, tách hành vi của H tiếp tục điều tra, xử lý sau. Ngày 03/8/2018, hết thời hạn điều tra vẫn chưa bắt được H nên Cơ quan điều tra ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can H. Đến ngày 06/08/2018, H ra đầu thú, Cơ quan điều tra phục hồi điều

tra vụ án đối với bị cáo H để điều tra đến ngày 27/8/2018 Kết luận điều tra chuyển hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát truy tố. Do H, N và B thực hiện hành vi cướp tài sản trong cùng vụ án nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố VL đã truy tố H, N và B trong cùng vụ án theo điểm c khoản 1 Điều 242 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với anh Lê Hồng P và Thái Hữu H khi cầm xe và mua xe mô tô 64C1-106.08 không biết là tài sản do người khác phạm tội mà có, nên không truy cứu trách nhiệm hình sự trong vụ án này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 85/2018/HS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Minh H, Trần Văn N và Nguyễn Quang B phạm tội “Cướp tài sản”.

1. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133; điểm n khoản 1 Điều 48, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 53 và Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh H 07 (Bảy) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 06/8/2018.

2. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 53; Điều 69, Điều 74; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Văn N 03 (Ba) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

3. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 53; Điều 69, Điều 74; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quang B 03 (Ba) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/11/2018 bị cáo Nguyễn Minh H có đơn kháng cáo nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngày 08/11/2018 bị cáo Trần Văn N có đơn kháng cáo nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngày 08/11/2018 bị cáo Nguyễn Quang B có đơn kháng cáo nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày như sau:

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên nêu hành vi phạm tội, tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại phiên tòa các bị cáo không cung cấp được tình tiết nào mới nên đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo và giữ nguyên án sơ thẩm, đồng thời buộc các bị cáo phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo trình bày:

- Bị cáo Nguyễn Minh H trình bày: bị cáo có rủ rê N và B đi cướp tài sản để làm lộ phí lên Thành phố Hồ Chí Minh; bị cáo đã biết tội được gia đình động viên nên bị cáo ra trình diện với Cơ quan công an, yêu cầu Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Trần Văn N trình bày: do không có tiền làm lộ phí đi lên Thành phố Hồ Chí Minh đi làm, nên đồng ý cùng với H và B thực hiện cướp xe; bị cáo đã hối hận việc làm sai trái do gia đình động viên nên bị cáo ra tự thú, xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Nguyễn Quang B trình bày: bị cáo đã biết tội nên bị cáo ra tự thú, rất mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Bà Nguyễn Thị H là mẹ của bị cáo N, ông Nguyễn Quang T là cha của bị cáo B đều trình bày các bị cáo thừa nhận thực hiện việc cướp xe nên gia đình đã động viên các bị cáo đã tự ra cơ quan công an tự thú.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

Tất cả 03 bị cáo đều xin giảm nhẹ hình phạt vì đã biết tội, ăn năn hối cải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Minh H, Trần Văn N, Nguyễn Quang B đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình là hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại cũng như những tài liệu, chứng cứ đã được thu thập thể hiện trong hồ sơ vụ án. Qua đó xác định: vào khoảng 20 giờ ngày 20/12/2015, sau khi các bị cáo H, N, B gặp nhau thì H nảy sinh ý định rủ rê các bị cáo N và B đi cướp tài sản để có tiền đi Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi bàn bạc thống nhất thì bị cáo H đi mua 03 con dao Thái Lan đưa cho mỗi người một cây để tiến hành theo kế hoạch đã bàn bạc. Bị cáo N và B thuê ông Nguyễn Văn U chạy xe biển số 64C1-106.08 chở hai bị cáo qua khu ML thuộc Phường 5, thành phố VL thì B và N yêu cầu ông U dừng xe để ới và dùng dao đe dọa và khống chế cướp tài sản của ông U gồm xe mô tô biển số 64C1-106.08, 01 điện thoại di động và số tiền 900.000đ; tổng giá trị tài sản chiếm đoạt theo định giá là 24.360.000đ. Do đó, cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo Nguyễn Minh H, Trần Văn N và Nguyễn Quang B phạm vào tội “*Cướp tài sản*”

theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật

[2] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo H, N, B là nguy hiểm cho xã hội. Vì muốn có tiền tiêu xài cá nhân nên các bị cáo đã có hành vi tìm người chạy xe Honda khách thuê chở vào nơi vắng vẻ rồi dùng dao để đe dọa, khống chế bị hại làm cho bị hại lâm vào tình thế không thể chống cự được để cướp tài sản của bị hại. Các bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của các bị cáo thể hiện sự xem thường pháp luật, cùng một lúc các bị cáo đã xâm phạm đến hai quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ đó là: tính mạng, sức khỏe và quyền về sở hữu tài sản của bị hại mà nhất là những người hành nghề chạy xe Honda khách (ôm), gây hoang mang lo lắng cho người dân có tài sản, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Trong vụ án này các bị cáo phạm tội có tính chất đồng phạm giản đơn, bị cáo H là người giữ vai trò chính, bị cáo đã rủ rê bị cáo N và B là người chưa thành niên phạm tội và cũng là người trực tiếp mua dao đưa cho hai bị cáo N và B. Đối với hai bị cáo N và B tìm đối tượng và thực hiện hành vi dùng dao khống chế bị hại để cướp tài sản. Bản thân các bị cáo đều có nhân thân không tốt, vì trước khi thực hiện hành vi phạm tội này các bị cáo đã có hành vi giăng dây ngang đường để xin tiền, nên bị chính quyền địa phương xử phạt vi phạm hành chính về hành vi say rượu bia gây mất trật tự công cộng. Do đó, cần có một mức án nghiêm, tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra để răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Xét thấy khi xem xét lượng hình thì cấp sơ thẩm cũng đã có áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo như các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự động ra tự thú khai rõ hành vi phạm tội; ngoài ra, bị cáo N và bị cáo B cùng với gia đình hai bị cáo đã khắc phục hậu quả xong về vật chất; người bị hại cũng xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tuy nhiên, theo báo cáo của các đồng chí Nguyễn Thành T và Nguyễn Văn Nđang công tác tại Công an phường 5, thành phố VL đều trình bày: vào khoảng 20 giờ ngày 20/12/2015 có một người đàn ông lớn tuổi đến trình báo sự việc là bị cướp tài sản xảy ra ở trong khu ML phường 5 thành phố VL, chúng tôi lập hồ sơ, bị hại có giao nộp 01 áo khoác Jean và trình bày áo của đối tượng, chúng tôi có thu giữ. Do đồng chí Trưởng công an phường 5 lúc đó chỉ đạo không cho xác minh và đồng chí nói: *“Ông bị hại dựng hiện trường giả, do cò bạc thiếu tiền nên cầm xe báo cướp”*. Còn áo khoác cuối năm tổng vệ sinh đồng chí Trưởng công an phường chỉ đạo tiêu hủy (các bút lục từ 59 đến 63). Trong thời gian từ ngày 20/12/2015 đến trước ngày 08/12/2017 thì không có Cơ quan hay Tổ chức nào phát hiện hành vi phạm tội của các bị cáo. Đến ngày 08/12/2017 bị cáo Nguyễn Minh H ra tự thú; ngày 12/12/2017 bị cáo Trần Văn N ra tự thú; đến ngày 14/12/2017 bị cáo Nguyễn Quang Bì ra tự thú (các bút lục từ 64 đến 69). Các bị cáo tự mình nhận tội mà chưa

bị phát hiện nên được xem là tình tiết tự thú, theo điểm o khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999; mặt dù, sau khi bị khởi tố, bị cáo H bỏ trốn khỏi nơi cư trú rồi lại ra đầu thú thì phải tính bị cáo tự thú nhưng mức độ giảm nhẹ ít hơn so với bị cáo N và B. Cấp sơ thẩm xác định tình tiết này đầu thú là không chính xác. Ngoài ra, cha, mẹ 2 bị cáo N và B đã bồi thường xong cho bị hại, cũng như hoàn trả đầy đủ cho anh Lê Hồng P và Thái Hữu H thì cũng được xem là tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo H theo điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, nhưng ở mức độ thấp hơn.

Xét mức án mà cấp sơ thẩm đã tuyên 07 năm tù đối với bị cáo H, 03 năm tù đối với bị cáo N, 03 năm tù đối với bị cáo B là không nặng. Tại cấp phúc thẩm có bổ sung và thay đổi tình tiết giảm nhẹ đối với các bị cáo nhưng xét thấy Quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt có căn cứ pháp luật, không nặng, đã có chiều cớ cho các bị cáo.

[3] Cấp sơ thẩm không kiến nghị xử trách nhiệm đối với đồng chí giữ chức vụ Trưởng Công an phường 5 vào năm 2015 trong việc xử lý tin báo về tội phạm; cũng như trách nhiệm của Cán bộ đăng ký xe của Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Vĩnh Long trong việc cho sang tên đối với xe của bị hại, bị các bị cáo cướp mang lên Thành phố Hồ Chí Minh bán.

[4] Xét lời đề nghị về việc không chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo, ý án sơ thẩm của Kiểm sát viên là có căn cứ. Còn việc buộc 02 bị cáo N, B nộp án phí Hình sự phúc thẩm là không chính xác.

[5] Về án phí:

Hai bị cáo Trần Văn N và Nguyễn Quang B lúc phạm tội mới hơn 15 tuổi còn là trẻ em nên các bị cáo được miễn nộp toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Về án phí Hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận, nên bị cáo H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Riêng 02 bị cáo B và N được miễn toàn bộ án phí như nhận định ở trên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Minh H, Trần Văn N, Nguyễn Quang B.

Giữ nguyên bản án Hình sự sơ thẩm số 85/2018/HS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long về phần quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133; các điểm b, o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm n, khoản 1 Điều 48; Điều 53 và Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999,

được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh H 07 (bảy) năm tù về tội “cướp tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 06/8/2018.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133; các điểm b, o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 53; Điều 69, Điều 74; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Trần Văn N 03 (ba) năm tù về tội “cướp tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hay từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 133; các điểm b, o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 53; Điều 69, Điều 74; Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Điều 7 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quang B 03 (ba) năm tù về tội “cướp tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hay từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Nguyễn Minh H phải nộp 200.000đ.

Án phí hình sự phúc thẩm: Buộc bị cáo Nguyễn Minh H phải nộp 200.000đ.

Hai bị cáo Trần Văn N và Nguyễn Quang B được miễn toàn bộ án phí.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- TANDTC: 01;
- TANDCC: 01;
- VKSNDCC: 01;
- VKSND TVL: 01;
- TAND + VKSND TPVL: 02;
- CQTHADS TPVL: 02;
- CQTHAHS TPVL: 01;
- TG + BC: 06;
- P HỒ SƠ-CAVL: 01
- STP: 01, UBND xã AB: 01;
- TNV+P KTNV:02;
- Lưu: 04 .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thành Tân